

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động

môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại Văn bản số 10/2026/CV-SJSG đề ngày 16 tháng 03 năm 2026 về việc Chính sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường Cơ sở “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử công suất 50 triệu sản phẩm/năm và sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/năm (không có các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc) tại Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn, địa chỉ tại số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Sản xuất, gia công linh kiện điện tử công suất 50 triệu sản phẩm/năm và sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/năm (không có các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử công suất 50 triệu sản phẩm/năm và sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/năm (không có các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc).

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3603365609, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 8 năm 2025, do Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2183355527 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 3 năm 2016, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 8 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603365609.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử (mã ngành kinh tế 2610) và sản xuất, gia công khóa cửa (mã ngành kinh tế 3290).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích: 10.736,85 m²

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử công suất 50 triệu sản phẩm/năm và sản xuất, gia công khóa cửa công suất 250 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Bo mạch điện tử: Nguyên liệu đầu vào (CHIP và bo mạch trắng) → Quét kem hàn, lắp ráp và kết nối linh kiện lên bo mạch, gia nhiệt, làm nguội → Hoàn thiện (nếu cần)/Kiểm tra vị trí và số lượng linh kiện trên bo mạch → Cắt rìa bo mạch và kiểm tra tạp chất bề mặt → Rửa lau, sửa chữa (nếu cần)/Lắp ráp, dán nhãn → Kiểm tra chức năng sản phẩm → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

+ Dây cáp dữ liệu: Dây điện → Cắt → Tuốt vỏ → Dập → Gắn đầu nối → Kiểm tra chức năng → Gắn ống dây/hoặc Bó cáp → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

+ Gia công đóng gói sản phẩm: Sản phẩm cần đóng gói (Dây cáp, dây nguồn, củ sạc, pin dự phòng, linh kiện điện tử khác, sách hướng dẫn,...) → Bỏ vào túi nilon → Ép túi → Dán nhãn.

+ Khóa cửa: Bộ phận cơ khí của khóa cửa và bo mạch điều khiển → Lắp ráp → Kiểm tra chức năng → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2036).

Giấy phép môi trường số 10/GPMT-KCNĐN do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 01 năm 2023 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Long Hưng;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (HN).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo Hợp đồng xử lý nước thải số 128/HĐNT-SDV-GĐ ngày 10 tháng 5 năm 2016; Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 128-04/PL.HĐNT.SDV-BH2 ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn và Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi (Đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp), không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên với lượng phát sinh khoảng 25,9 m³/ngày được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2 tại 02 điểm trên đường 3A (Hố ga 59, tọa độ X= 1.206.103; Y= 402.202; Hố ga 61, tọa độ X= 1.206.093; Y= 402.103 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰)), không xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 06 bể tự hoại.

- Tổng dung tích: 61 m³, bao gồm: 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh xưởng số 1 (dung tích 16 m³); 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh xưởng số 2 (dung tích 16 m³); 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh xưởng số 3 (dung tích 16 m³); 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh phòng tài xế (dung tích 3m³); 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh phòng bảo vệ (dung tích 3m³); 01 bể tại khu vực nhà vệ sinh khu văn phòng (dung tích 7 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố của bể tự hoại.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng (Giới hạn tiếp nhận nước thải khu công nghiệp Biên Hòa 2), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hòa 2. Không phát thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 1 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 2 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 3 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 4 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 5 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 6 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 7 (tầng trệt, xưởng 3).
- Nguồn số 08: Bụi từ máy Router (tầng lửng, xưởng 3).
- Nguồn số 09: Hơi IPA từ công đoạn vệ sinh bo mạch không đạt chất lượng và vệ sinh mặt nạ kim loại (vệ sinh kem hàn dính trên mặt nạ kim loại) - tầng trệt, xưởng 3.
- Nguồn số 10: Mùi, nhiệt thừa từ công đoạn sửa chữa bo mạch - tầng lửng, xưởng 3.
- Nguồn số 11: Hơi thiếc, nhiệt thừa từ máy hàn thiếc – tầng lửng, xưởng 3.
- Nguồn số 12: Hơi keo từ công đoạn trám keo – tầng lửng, xưởng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Dòng khí thải số 01: (Tương ứng với nguồn số 1 và nguồn số 9): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.206.114$; $Y=402.095$.
- Dòng khí thải số 02: (Tương ứng với nguồn số 2 và nguồn số 3): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất $2.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải $X=1.206.115$; $Y=402.094$.
- Dòng khí thải số 03: (Tương ứng với nguồn số 4, 5, 6 và 7): 01 ống thải sau

hệ thống xử lý khí thải, công suất 2.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải X=1.206.122; Y=402.081.

- Dòng khí thải số 04: (Tương ứng với nguồn số 8, 10, 11 và 12): 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, công suất 7.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải X=1.206.122; Y=402.087.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Seong Ji Sài Gòn tại số 02, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 7.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục theo ca sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cột B, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----------|---|--------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| I | Dòng khí thải số 01, 02, 03 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | Không thuộc đối tượng theo quy định | Không thuộc đối tượng theo quy định |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 80 | | |
| 3 | Đồng và hợp chất của đồng, tính theo Cu | mg/Nm ³ | 5 | | |
| 4 | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC) | mg/Nm ³ | 120 | | |
| II | Dòng khí thải số 04 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | - | Không thuộc đối tượng theo quy định | Không thuộc đối tượng theo quy định |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 80 | | |
| 3 | Đồng và hợp chất của đồng, tính theo Cu | mg/Nm ³ | 5 | | |

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|---|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 4 | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC) | mg/Nm ³ | 120 | | |
| 5 | Toluen | mg/Nm ³ | 40 | | |

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường)

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, 09: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 1 tại tầng trệt, xưởng 3 qua bộ ngưng tụ máy SMT Line số 1 (thiết bị xử lý đồng bộ theo máy)) và hơi IPA từ công đoạn vệ sinh bo mạch không đạt chất lượng và vệ sinh mặt nạ kim loại (vệ sinh kem hàn dính trên mặt nạ kim loại) tại tầng trệt, xưởng 3 được thu gom bằng đường ống kín qua quạt hút và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải (dòng thải số 1).

- Nguồn số 02, 03: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 2, số 3 tại tầng trệt, xưởng 3 qua bộ ngưng tụ máy SMT Line số 2, số 3 (thiết bị xử lý đồng bộ theo máy)) được thu gom bằng đường ống kín qua quạt hút và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải (dòng thải số 2).

- Nguồn số 04, 05, 06, 07: Bụi, khí thải từ máy SMT Line số 4, 5, 6, 7 tại tầng trệt, xưởng 3 qua bộ ngưng tụ máy SMT Line số 4, 5, 6, 7 (thiết bị xử lý đồng bộ theo máy)) được thu gom bằng đường ống kín qua quạt hút và thoát ra ngoài môi trường qua ống thải (dòng thải số 3).

- Nguồn số 08, 10, 11, 12: Bụi từ công đoạn cắt rìa bo mạch tự động (máy Router) tại tầng lửng, xưởng 3 qua bộ lọc bụi túi vải máy Router (thiết bị xử lý đồng bộ theo máy)); cùng với hơi, nhiệt thừa từ công đoạn sửa chữa bo mạch, Hơi nhựa thông, nhiệt thừa từ máy hàn thiếc và Hơi keo từ công đoạn trám keo sau khi qua tấm lọc than hoạt tính được thu gom bằng đường ống kín, qua quạt hút và thoát ra ngoài môi trường (dòng thải số 4)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01, 09): 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 1 → Bộ làm mát ngưng tụ hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 1 → 04 Ống thu gom D90 – D140) + (Hơi IPA → chụp hút → Ống thu gom D90) → ống thu gom B400 x 400 mm → Quạt hút → Ống thải D400 mm.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bộ làm mát, Quạt hút 3HP

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 02, 03): 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 2, 3 → Bộ làm mát ngưng tụ hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 2, 3 → 04 Ống thu gom D90 – D140 từ máy SMT Line số 2, 3 → ống thu gom B400 x 400 mm → Quạt hút → Ống thải D400 mm

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bộ làm mát, Quạt hút 3HP

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 04, 05, 06, 07): 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 2.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi nhựa thông từ máy SMT Line số 4, 5, 6, 7 → Bộ làm mát ngưng tụ hơi nhựa thông từ máy SMT Line số số 4, 5, 6, 7 → 04 Ống thu gom D90 – D200 từ máy SMT Line số 4, 5, 6, 7 → ống thu gom B400x400mm → Quạt hút → Ống thải D400 mm.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bộ làm mát, Quạt hút 3HP

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 08, 10, 11, 12): 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 7.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Bụi từ công đoạn cắt rìa bo mạch tự động từ máy Router → Hệ thống lọc bụi túi vải (đồng bộ theo máy) → hệ thống ống thu gom D90) + (Mùi, nhiệt thừa từ công đoạn sửa chữa bo mạch → 04 vòi hút → hệ thống đường ống thu gom D90) + (Nhựa thông, nhiệt thừa máy hàn thiếc → hệ thống đường ống thu gom D114-300) + (Hơi keo từ công đoạn trám keo → tấm lọc than hoạt tính D130 mm x 100 mm → đường ống thu gom D140) → ống thu gom B400x400mm → Quạt hút → Ống thải D400 mm.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, tấm lọc than hoạt tính, quạt hút 7,5 HP

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế túi vải, tấm lọc than hoạt tính, trang bị quạt hút dự phòng để đảm bảo các hệ thống thu gom, xử lý khí thải hoạt động ổn định, liên tục.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, cơ sở vận hành thử nghiệm 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 7.500 m³/giờ (thu gom bụi, khí thải từ nguồn số 8, 10, 11, 12)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Sau ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 7.500 m³/giờ

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực 06 máy nén khí
- Nguồn số 02: Khu vực lắp đặt 04 mô tơ quạt hút khí thải của xưởng 3
- Nguồn số 03: Khu vực lắp đặt 03 mô tơ quạt hút thông gió của xưởng 2
- Nguồn số 04: Khu vực lắp đặt máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 05: Khu vực máy đập sản xuất cáp dữ liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: X= 1.206.537 và Y = 402.087
- Nguồn số 02: X= 1.206.480 và Y = 402.070
- Nguồn số 03: X= 1.206.494 và Y= 402.098
- Nguồn số 04: X= 1.206.545 và Y= 402.090
- Nguồn số 05: X= 1.206.495 và Y= 402.115

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

| TT | QCVN 26:2025/ BNNMT | | | QCVN 24:2016/ BYT | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|-----------|
| | Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (Dba) | Tối (18 giờ đến 22 giờ) (Dba) | Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (Dba) | Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ) | Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-Dba | | |
| 1 | 70 | 65 | 60 | 8 | 85 | - | Khu vực E |

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

| T T | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (Db) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|--------|--|-------------------------------|----------------------------|------------------|
| | Ngày (06 giờ đến 22 giờ) | Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) | | |
| 1 | 75 | 70 | - | <i>Khu vực D</i> |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, bảo trì đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang thải | 16 01 06 | Rắn | NH | 50 |
| 2 | Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ các bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) | 19 02 06 | Rắn | NH | 301 |
| 3 | Pin, ắc quy thải | 19 06 01 | Rắn | NH | 5 |
| 4 | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng | 15 02 02 | Rắn | NH | 10 |
| 5 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | Lỏng | NH | 40 |
| Tổng khối lượng | | | | | 406 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|----------------|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Thùng carton | 18 01 05 | Rắn | TT-R | 321.000 |

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|----------------------|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 2 | Túi nilon | 18 01 06 | Rắn | TT-R | 8.570 |
| 3 | Lõi reel | - | Rắn | TT-R | 4.720 |
| 4 | Pallet | - | Rắn | TT-R | 5.250 |
| 5 | Cáp dữ liệu phế liệu | - | Rắn | TT-R | 3.460 |
| 6 | Đầu nối cáp phế liệu | - | Rắn | TT-R | 1.280 |
| 7 | Nhựa phế liệu | - | Rắn | TT-R | 510 |
| 8 | Sắt phế liệu | - | Rắn | TT-R | 370 |
| 9 | Rìa bo mạch thải bỏ | 19 02 07 | Rắn | TT-R | 26.500 |
| 10 | Giấy | 18 01 05 | Rắn | TT-R | 350 |
| Tổng khối lượng | | | | | 372.010 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Nhóm chất thải rắn | Khối lượng (Tấn/năm) |
|------------------------|---|----------------------|
| 1 | Rác sinh hoạt | 162 |
| 1.1 | Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế | 49 |
| 1.2 | Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm | 81 |
| 1.3 | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại | 32 |
| 2 | Bùn thải từ bể tự hoại | 13 |
| Tổng khối lượng | | 175 |

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|--|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Bao bì thải bằng nhựa | 18 01 03 | Rắn | KS | 678 |
| 2 | Giẻ lau, chất hấp thụ, bao tay nhiễm thành | 18 02 01 | Rắn | KS | 450 |

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---|--------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| | phần nguy hại | | | | |
| 3 | Bao bì cứng thải bằng kim loại | 18 01 02 | Rắn | KS | 21 |
| 4 | Hộp mực in thải | 08 02 04 | Rắn | KS | 15 |
| 5 | Nước thải có các thành phần nguy hại (nước ngưng tụ từ các máy nén khí có chứa dầu mỡ khoáng) | 19 10 01 | Lỏng | KS | 30 |
| 6 | Bao bì mềm thải | 18 01 01 | Rắn | KS | 30 |
| Tổng khối lượng | | | | | 1.224 |

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích: Kho chứa có diện tích 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nylon, thùng carton.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: Kho chứa có diện tích 48 m², nền bê tông, tường bao và mái che.
- Thiết kế, cấu tạo: mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực lưu giữ.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Long Hưng về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Long Hưng (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật

hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**